

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 05/2024/HS-ST

Ngày 24 - 01 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn An và bà Đỗ Thị Kim Thuý

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Xuân Sơn, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 118/2023/TLST - HS ngày 17 tháng 11 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2024/HSST-QĐ ngày 15 tháng 01 năm 2024, đối với bị cáo:

Tạ Thị D (tên gọi khác D1), sinh ngày 03 tháng 3 năm 1983; nơi sinh và nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn C1, xã Đ1, huyện L1, tỉnh Vinh Phúc; trình độ văn hóa: 9/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Tạ Văn V và bà Tạ Thị A; có chồng là Nguyễn Văn Q và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 07/3/2023 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Vinh Phúc, (Có mặt).

- **Bị hại:** Bà Phùng Thị T, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn C2, xã Đ1, huyện L1, tỉnh Vinh Phúc, (Có mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn H1, xã Y1, huyện T2, tỉnh Vinh Phúc (Có mặt).

2. Chị Bùi Thị H, sinh năm 1989; địa chỉ: Xóm C3, xã N1, huyện T2, tỉnh Vinh Phúc, (Vắng mặt).

3. Chị Hoàng Thị O, sinh năm 1986, địa chỉ: Tổ dân phố T3, phường H2, thành phố Y, tỉnh Vinh Phúc, (Vắng mặt).

4. Anh Nguyễn Văn T4, sinh năm 1979; địa chỉ: Khu 6, xã G1, huyện H3, tỉnh Phú Thọ, (Vắng mặt).

5. Ông Nguyễn Văn N2 , sinh năm 1943, (Vắng mặt);
 6. Bà Vũ Thị V1 , sinh năm 1940, (Vắng mặt);
 7. Chị Nguyễn Thị V2 , sinh năm 1975, (Vắng mặt);
 8. Anh Nguyễn Văn Q , sinh năm 1978, (Vắng mặt);
 9. Anh Nguyễn Văn Nam, sinh năm 1986, (Vắng mặt);
- Đều có địa chỉ: Thôn C1 , xã Đ1 , huyện L1 , tỉnh Vĩnh Phúc.
- *Người làm chứng*: Chị Trần Thị V3 , (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2016 Tạ Thị D thành lập Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ X, do D làm giám đốc, chuyên kinh doanh về vật liệu xây dựng, ngoài ra D còn chung tiền với nhiều người để đầu tư bất động sản. Đến năm 2019, do kinh doanh vật liệu xây dựng và đầu tư bất động sản bị thua lỗ, Tạ Thị D vay tiền của nhiều người không có khả năng trả nợ và bị các chủ nợ đòi tiền nên D nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bạn bè người thân để lấy tiền trả nợ thông qua việc rủ chung tiền đầu tư mua bán đất. Khoảng cuối tháng 7 năm 2019, Tạ Thị D tìm hiểu và biết anh Nguyễn Văn T4 hiện đang làm tại Công ty S đang thi công công trình tại xã Đ2 , huyện Đ3 , tỉnh Vĩnh Phúc có thửa đất rừng diện tích 725m² tại xã Đ2 , huyện Đ3 bán nên D đã hỏi mua (thực tế thửa đất là của anh Trần Hoàng H4 nhận chuyển nhượng từ anh Nguyễn Văn D3 ngày 31/8/2017. Anh H4 nhờ anh T4 môi giới bán thửa đất này. Anh T4 và D thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất với giá 1.300.000.000đồng. Tại thời điểm này D không có tiền nên đã rủ chị Trần Thị V3 mua chung thửa đất trên của anh T4 . D và chị V3 thỏa thuận, thống nhất mỗi người góp 15.000.000đồng đặt cọc mua thửa đất của anh T4 và để một mình D đứng tên đặt cọc với anh T4 , chị V3 đồng ý. Ngày 30/7/2019, D và chị V3 đến gặp anh T4 tại quán cà phê trước cổng Sông Hồng Thủ Đô, thành phố Y . Tại đây, D trực tiếp đưa cho anh T4 30.000.000đồng tiền đặt cọc mua thửa đất trên. D yêu cầu anh T4 viết giấy nhận tiền đặt cọc, nội dung thể hiện D đặt cọc 30.000.000đồng hẹn đến ngày 20/9/2019 sẽ trả nốt số tiền còn lại 1.270.000.000đồng để làm thủ tục chuyển nhượng mua thửa đất trên, nếu quá thời hạn trên thì sẽ mất tiền đặt cọc (số tiền đặt cọc này anh T4 được anh H4 cho 10.000.000đồng tiền công). Sau đó, D và chị V3 thỏa thuận mỗi người chuẩn bị một nửa số tiền để mua thửa đất này của anh T4 . Vì là đất rừng nên sau đó chị V3 không mua thửa đất này với D nữa và chấp nhận mất 15.000.000đồng tiền đã đặt cọc. Để thực hiện ý định lừa đảo của mình D mang giấy nhận tiền đặt cọc thửa đất trên đến gặp và rủ bà Phùng Thị T mua chung thửa đất này với D, mục đích là để chiếm đoạt số tiền của bà T góp mua chung đất. Sau khi xem giấy nhận tiền đặt cọc thì bà T tin tưởng và đồng ý chung tiền mua thửa đất này và yêu cầu D đưa đi xem thửa đất. Sau khi xem đất bà T nói với D chỉ có khả năng góp số tiền 430.000.000đồng (1/3 giá trị lô đất)

để mua chung thửa đất. Do tin tưởng việc D rủ góp tiền mua chung đất là thật, ngày 08/8/2019 bà T và D làm biên bản thỏa thuận góp vốn mua chung thửa đất nhưng bà T chỉ đưa cho D 270.000.000đồng và yêu cầu D phải bù 160.000.000đồng mà D vay của bà T trước đó, D đồng ý. Sau khi nhận số tiền 270.000.000đồng của bà T, D đã chiếm đoạt sử dụng để trả nợ (không nhớ cụ thể là ai) và tiêu sài cá nhân hết.

Ngày 26/9/2019, bà T làm đơn tố cáo D đến Cơ quan Cảnh sát điều tra (viết tắt là CSĐT) - Công an tỉnh.

Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Vĩnh Phúc đã ra Quyết định số 561 ngày 20/11/2019, trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Vĩnh Phúc giám định tài liệu đối với giấy biên nhận đặt cọc đất; giấy biên nhận mua chung đất thổ cư, biên bản thỏa thuận do bà Phùng Thị T giao nộp. Tại kết luận giám định số 2621/KLGĐ ngày 16/12/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Vĩnh Phúc kết luận: Chữ ký, chữ viết có nội dung: “D, Tạ Thị D” dưới mục “người làm chứng” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1; dưới mục “người nhận góp vốn” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2; dưới mục “người góp vốn 2” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3; dưới mục “bên góp vốn 2” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4; dưới mục “người nhận đặt cọc” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A5 so với chữ viết, chữ ký của Tạ Thị D trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 là do cùng một người viết và ký ra.

Xác minh nguồn gốc thửa đất rừng tại xã Đ2, huyện Đ3, tỉnh Vĩnh Phúc và lấy lời khai của ông Nguyễn Văn D3 có hợp đồng chuyển nhượng cho ông Trần Hoàng H4 đất rừng tại xã Đ2, huyện Đ3, tỉnh Vĩnh Phúc theo Quyết định giao đất rừng số 26/QĐ-UBND huyện Đ3 ngày 01/01/1990. Sau đó anh H4 ủy quyền cho anh Nguyễn Văn T4 bán thửa đất trên giúp anh H4.

Về vật chứng vụ án thu giữ: Quá trình điều tra chị bà Phùng Thị T giao nộp: 01 biên bản thỏa thuận góp vốn mua chung thửa đất ngày 08/8/2019 đối với ô đất 725m² ở Đ2, huyện Đ3, tỉnh Vĩnh Phúc của bà T với D.

Ngoài ra, bà Phùng Thị T giao nộp 01 giấy nhận tiền đặt cọc mua chung đất thổ cư đề ngày 05/3/2019 và 01 giấy biên nhận mua chung đất thổ cư ngày 07/3/2019 đối với thửa đất số 609, tờ bản đồ số 12, diện tích 92,2m²; 01 biên bản thỏa thuận ngày 08/8/2019 đối với thửa đất số 670, tờ bản đồ số 11, diện tích 188,7m²; 01 giấy biên nhận mua chung đất ngày 06/7/2019 đối với thửa đất 188,7m²; 01 giấy biên bản thỏa thuận đặt cọc tiền mua xi măng, sắt thép ngày 02/9/2019 giữa bà Phùng Thị T với Tạ Thị D; 01 giấy bán đất ngày 22/6/2019 (toàn bộ là bản gốc).

Anh Nguyễn Xuân T1 giao nộp 01 giấy bán đất (bóc thăm đất dịch vụ) ngày 08/4/2019; 01 giấy biên nhận ngày 01/9/2019 D nhận nợ với anh Nguyễn Xuân T1 số tiền 500.000.000đồng góp tiền mua chung thửa đất ở phường H2, Y, Vĩnh Phúc; 01 giấy thành lập hộ ngày 30/10/2018 (đều là bản gốc).

Chị Bùi Thị H giao nộp 01 giấy biên nhận góp tiền mua chung đất giữa Tạ Thị D với chị Bùi Thị H ngày 01/9/2019.

Chị Hoàng Thị O giao nộp 01 giấy vay tiền đề ngày 06/5/2019.

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra, bà Phùng Thị T yêu cầu Tạ Thị D phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 270.000.000 đồng và số tiền mua đất chung của bà Phùng Thị L3 là 290.000.000 đồng, của ông Nguyễn Văn C5 là 375.000.000 đồng; tiền đặt cọc để mua xi măng sắt thép của D là 150.000.000 đồng.

Tại bản Cáo trạng số: 122/CT-VKS-P1 ngày 16 tháng 11 năm 2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc truy tố Tạ Thị D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên trình bày lời luận tội, giữ nguyên quan điểm truy tố như cáo trạng đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Tạ Thị D từ 07 năm đến 07 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 07/3/2023.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; các điều 584, 585 và Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015: Buộc bị cáo Tạ Thị D có trách nhiệm trả cho bà Phùng Thị T số tiền 270.000.000 đồng; xác nhận, gia đình bị cáo đã thay bị cáo trả cho bà T số tiền 150.000.000 đồng. Buộc Tạ Thị D trả số tiền 120.000.000 đồng còn lại cho bà T.

Về vật chứng: Đề nghị trả lại cho Tạ Thị D số tiền 10.000.000 đồng (do anh Nguyễn Văn T4 tự nguyện giao nộp ngày 07/3/2023) là số tiền được hưởng tiền đặt cọc đất của Tạ Thị D ngày 30/7/2019.

Trả lại bà Phùng Thị T 01 giấy nhận tiền đặt cọc mua chung đất thổ cư đề ngày 05/3/2019 và 01 giấy biên nhận mua chung đất thổ cư ngày 07/3/2019 đối với thửa đất số 609, tờ bản đồ số 12, diện tích 92,2m²; 01 biên bản thỏa thuận ngày 08/8/2019 đối với thửa đất số 670, tờ bản đồ số 11, diện tích 188,7m²; 01 giấy biên nhận mua chung đất ngày 06/7/2019 đối với thửa đất 188,7m²; 01 giấy biên bản thỏa thuận đặt cọc tiền mua xi măng, sắt thép ngày 02/9/2019 giữa bà Phùng Thị T với Tạ Thị D; 01 giấy bán đất ngày 22/6/2019.

Tiếp tục tạm giữ, chuyển theo hồ sơ 01 biên bản thỏa thuận ngày 08/8/2019 đối với ô đất 725m² ở Đ2, huyện Đ3, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trả lại anh Nguyễn Xuân T1 01 giấy bán đất (bóc thăm đất dịch vụ) ngày 08/4/2019; 01 giấy biên nhận ngày 01/9/2019 D nhận nợ với anh Nguyễn Xuân T1 số tiền 500.000.000 đồng góp tiền mua chung thửa đất ở phường H2, Y, Vĩnh Phúc; 01 giấy thành lập hộ ngày 30/10/2018.

Trả lại chị Bùi Thị H 01 giấy biên nhận góp tiền mua chung đất giữa Tạ Thị D với chị Bùi Thị H ngày 01/9/2019.

Trả lại chị Hoàng Thị O 01 giấy vay tiền đề ngày 06/5/2019.

Ý kiến của những người tham gia tố tụng:

Bị hại bà Phùng Thị T thừa nhận việc bị cáo Tạ Thị D lừa đảo chiếm đoạt đối với bị hại như bản cáo trạng đã truy tố bị cáo và lời khai thừa nhận của bị cáo tại phiên tòa. Bà T đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm trở về với gia đình làm ăn trả nợ cho bị hại và chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ chồng. Đồng thời, xác nhận gia đình bị cáo gồm bố mẹ chồng bị cáo là ông Nguyễn Văn N2, bà Vũ Thị V1, chồng bị cáo là anh Nguyễn Văn Q và các em chồng bị cáo là chị Nguyễn Thị V2, anh Nguyễn Văn N3 đã thay bị cáo trả cho bà T số tiền 150.000.000đồng thông qua việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Bà T đề nghị bị cáo có nghĩa vụ trả nốt số tiền chiếm đoạt là 120.000.000đồng và số tiền góp mua chung các thửa đất của bà L3, ông C5 và tiền đặt cọc mua xi măng của D.

Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận hành vi sai trái, vi phạm pháp luật như Cáo trạng đã nêu, bị cáo gửi lời xin lỗi đến bị hại Phùng Thị T, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ tài liệu trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng. Do đó các quyết định, hành vi của người tiến hành tố tụng trong vụ án là hợp pháp.

[2] Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo Tạ Thị D đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Bị cáo khai nhận:

Do kinh doanh vật liệu xây dựng và đầu tư bất động sản bị thua lỗ, bị cáo đã vay tiền của nhiều người và không có khả năng trả nợ nên bị cáo có ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của bạn bè người thân để lấy tiền trả nợ thông qua việc rủ chung tiền đầu tư mua bán đất. Ngày 30/7/2019, bị cáo thỏa thuận với anh Nguyễn Văn T4 về việc mua thửa đất rừng, diện tích 725m², ở xã Đ2, huyện Đ3, tỉnh Vĩnh Phúc với giá 1.300.000.000đồng, sau đó anh T4 đã viết giấy nhận tiền đặt cọc cho bị cáo số tiền 30.000.000đồng để mua thửa đất rừng nêu trên. Sau khi bị cáo có giấy đặt cọc mua đất, bị cáo đã mang giấy nhận tiền đặt cọc thửa đất rừng trên đến gặp và rủ bà Phùng Thị T mua chung thửa đất này với D mục đích để chiếm đoạt số tiền bà T góp mua chung. Do tin tưởng D nên ngày 08/8/2019 bà T và D làm biên bản thỏa thuận góp vốn mua thửa đất và đưa cho D 270.000.000đồng. Sau khi nhận số tiền 270.000.000đồng của bà T, D đã chiếm đoạt sử dụng để trả nợ và tiêu sài cá nhân hết.

[3] Xét lời khai nhận tội của bị cáo là phù hợp với nhau, phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ như lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra; lời khai của

bị hại cùng các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa. Do đó có đủ căn cứ để kết luận hành vi của Tạ Thị D đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Bằng thủ đoạn gian dối, Tạ Thị D đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản là số tiền 270.000.000đồng nên phải chịu trách nhiệm hình sự với tình tiết định khung quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự 2015, có khung hình phạt tù từ 07 năm đến 15 năm.

[4] Xét tính chất vụ án là rất nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, làm mất trật tự trị an tại địa phương, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm, cách ly bị cáo ra khỏi cuộc sống cộng đồng ở ngoài xã hội để chấp hành hình phạt tù tại Trại giam mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[5] Xét nhân thân cũng như các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo, thấy rằng: Trước khi phạm tội bị cáo có nhân thân tốt; không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào; bị cáo được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, b khoản 1 và 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, đó là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tại phiên tòa bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo đã tác động nhờ gia đình bị cáo đã bồi thường khắc phục một phần hậu quả nên Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo và chỉ cần phạt bị cáo ở mức khởi điểm của khung hình phạt như đề nghị của Viện kiểm sát cũng đủ tác dụng răn đe, phòng chống đối với loại tội phạm này.

[6] Ngoài ra, quá trình điều tra cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Vĩnh Phúc còn nhận được đơn tố cáo của bà Phùng Thị T và một số người liên quan tố cáo Tạ Thị D chiếm đoạt tài sản, cụ thể:

[6.1] Bà Phùng Thị T tố cáo D chiếm đoạt số tiền 290.000.000đồng mua chung thửa đất số 609, tờ bản đồ số 12, diện tích 92,2m² của bà Phùng Thị L3 ở thôn Ô1, xã N6, huyện L1, tỉnh Vĩnh Phúc và số tiền 375.000.000đồng mua chung thửa đất số 670, tờ bản đồ số 11, diện tích 188,7m² của ông Nguyễn Văn C5 ở thôn Ô1, xã N6, huyện L1, tỉnh Vĩnh Phúc cùng số tiền 150.000.000đồng bà T đặt cọc để mua xi măng sắt thép của D.

Quá trình điều tra, xác định giữa bà Phùng Thị T và Tạ Thị D có sự thỏa thuận chung tiền để mua 02 thửa đất của bà Phùng Thị L3 và ông Nguyễn Văn C5 (trong đó bà T góp tổng số tiền 765.000.000đồng). Cả hai thửa đất trên đều do Tạ Thị D là người đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng và đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đây là hợp đồng hợp tác giữa bà T và D về việc cùng đóng góp tiền để thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm. Việc D không thông báo cho bà T khi thế chấp và chuyển nhượng đối với 02 thửa đất trên là vi phạm thỏa thuận hợp tác góp vốn mua đất trong giao dịch dân sự. Đối với khoản tiền 150.000.000đồng đặt cọc để mua xi măng sắt thép của bà T là giao dịch dân sự.

Do vậy Cơ quan điều tra không đề cập xử lý, nếu các bên có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng một vụ án dân sự là phù hợp.

[6.2] Anh Nguyễn Xuân T1 tố cáo D chiếm đoạt số tiền 1.050.000.000đồng: Ngày 30/10/2018, D cùng anh T1 cùng chơi họ (chơi phường). Tháng 7 năm 2019 đến lượt anh T1 lấy tiền họ với tổng số tiền 200.000.000đồng, D đã liên hệ với anh T1 hỏi vay số tiền này, anh T1 đồng ý.

Ngoài ra, trong năm 2019 anh T1 còn 02 lần đưa tiền cho D để mua chung đất với số tiền 720.000.000đồng và cho D vay 130.000.000đồng. Ngày 08/4/2019 anh T1 đưa cho D 220.000.000đồng, D đã đặt mua cho anh T1 thửa đất dịch vụ ở xã P1, huyện T6. Sau đó anh T1 tìm hiểu thấy việc mua đất dịch vụ phức tạp, có nhiều thủ tục nên không mua nữa và yêu cầu D trả tiền thì D nói do đang gặp khó khăn đã chi tiêu hết số tiền trên và nhận nợ với anh T1 số tiền này, anh T1 đồng ý. Ngày 07/5/2019, anh T1 góp số tiền 500.000.000đồng cùng D mua chung thửa đất số 311, tờ bản đồ số 20, diện tích 107,9m² tại phường H2, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Ngày 30/5/2019 D cùng anh T1 đã chuyển nhượng thửa đất trên cho anh Nguyễn Văn V5, cùng vợ là chị Nguyễn Thị S1, trú tại xã Đ1, huyện L1, tỉnh Vĩnh Phúc với giá 1.140.000.000đồng. Sau khi chuyển nhượng thửa đất trên thì D nói với anh T1 do gặp khó khăn nên đã tiêu hết số tiền. Ngày 01/9/2019, D viết giấy biên nhận là có chung mua 01 ô đất trên với anh T1, D sẽ có trách nhiệm trả lại số tiền 500.000.000đồng anh T1 góp mua chung đất.

Xác định việc chơi họ, góp tiền mua chung đất và vay mượn giữa D và anh T1 là sự thỏa thuận và đồng ý của hai bên do vậy xác định là giao dịch dân sự, không có sự việc phạm tội, do đó Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Vĩnh Phúc xác định không có căn cứ để xử lý hình sự là có căn cứ.

[6.3] Anh Bùi Việt Đ6 tố cáo D chiếm đoạt 130.000.000đồng; chị Bùi Thị H tố cáo D chiếm đoạt số tiền 170.000.000đồng: Khoảng tháng 4 năm 2019, anh Nguyễn Xuân T1, anh Bùi Việt Đ6 cùng với Tạ Thị D rủ nhau góp tiền mua chung thửa đất ruộng của ông Nguyễn Văn H5 với giá 750.000.000đồng. Do anh T1 không có tiền để đầu tư nên rủ chị Bùi Thị H đầu tư thay cho anh T1. Sau khi đã thống nhất chị H đưa cho D 170.000.000đồng, Anh Đ6 đưa cho D số tiền 230.000.000đồng. Ngày 10/7/2019 D đến gặp ông H5 và đặt cọc số tiền 100.000.000đồng để mua thửa đất của ông H5. Sau đó chị H và anh Đ6 biết thửa đất ruộng 03 sào trên của ông H5 nằm trong diện quy hoạch, không mua bán chuyển nhượng được thì không mua nữa nên đã gặp D để lấy lại tiền thì D đã trả cho anh Đ6 100.000.000đồng còn nợ lại 130.000.000đồng. Số tiền còn lại D đã dùng để kinh doanh vật liệu xây dựng. Như vậy việc Tạ Thị D cùng anh Bùi Văn Đức và chị Bùi Thị H góp tiền để mua chung thửa đất là có thật, các bên tự nguyện thỏa thuận thống nhất chung tiền để mua, sau đó anh Đ6 và chị H không mua nữa và D đã trả lại anh Đ6 100.000.000đồng. Việc góp tiền mua chung thửa đất trên giữa Tạ Thị D, anh Bùi Việt Đ6 và chị Bùi Thị H với ông Nguyễn Văn H5 là quan hệ dân sự, không có sự việc phạm tội, do đó cơ quan điều tra không xử lý hình sự là phù hợp.

[6.4] Chị Hoàng Thị O tố cáo D chiếm đoạt số tiền 182.500.000đồng: Khoảng tháng 5/2019 chị O chung vốn với anh Nghiêm Thanh H6 và bà Phạm Thị Thùy L4 để mua thửa đất số 311, tờ bản đồ số 20, diện tích 107,9m² tại khu giãn dân thuộc phường H2 , thành phố Y , tỉnh Vĩnh Phúc. Khi đó, Tạ Thị D có nhu cầu mua thửa đất trên thì chị O , bà L4 , anh H5 đồng ý giá bán là 970.000.000đồng. Do D không đủ tiền thanh toán thửa đất như đã thỏa thuận nên viết giấy nhận nợ của chị O số tiền 162.500.000 đồng. Sau đó D tiếp tục vay chị O số tiền 20.000.000đồng, tổng số tiền D nợ chị O là 182.500.000đồng. Sau khi sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên, D đã trả cho chị O 30.000.000đồng, còn 152.500.000đồng xin trả sau, chị O đồng ý và chỉ yêu cầu D trả 150.000.000đồng. Với nội dung trên, xác định số tiền 150.000.000đồng chị O cho D nợ nêu trên là quan hệ dân sự. Ngày 24/5/2023 chị O có đơn xin rút đơn tố cáo Tạ Thị D , đề nghị Cơ quan điều tra dừng xác minh giải quyết. Do vậy Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là có căn cứ.

[6.5] Chị Trần Thị My T7 tố cáo D chiếm đoạt số tiền 510.000.000đồng: Do trước đó D có vay tiền của chị T7 nhiều lần và trả đầy đủ nên ngày 27/3/2018, chị T7 cho D vay số tiền 260.000.000đồng để kinh doanh vật liệu xây dựng, thỏa thuận lãi suất 0,1%/ tháng. Ngày 26/5/2019, chị T7 cho D vay tiếp 250.000.000đồng không thỏa thuận lãi suất, đến nay D đã trả cho chị T7 5.000.000đồng tiền lãi nhưng do làm ăn thua lỗ nên D không có tiền để trả chị T7 , vì vậy chị T7 làm đơn tố cáo D . Cơ quan điều tra xác định việc vay mượn giữa D và chị T7 là quan hệ dân sự, không có sự việc phạm tội. Do vậy Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

[6.6] Bà Quách Thị H5 tố cáo D chiếm đoạt số tiền 200.000.000đồng: Ngày 18/12/2017, bà H5 cho D vay số tiền 180.000.000đồng. Ngày 17/4/2019 bà H5 tiếp tục cho D vay số tiền 20.000.000đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng. Khi vay D thế chấp cho bà H5 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn N2 (là bố chồng của D). Xác định việc vay mượn giữa D và bà H5 là quan hệ dân sự, không có sự việc phạm tội. Do vậy Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Xác nhận gia đình bị cáo gồm bố mẹ chồng bị cáo là ông Nguyễn Văn N2 , bà Vũ Thị V1 , chồng bị cáo là anh Nguyễn Văn Q và các em chồng bị cáo là chị Nguyễn Thị V2 , anh Nguyễn Văn N3 đã khắc phục thay bị cáo trả cho bà T 150.000.000đồng. Buộc bị cáo phải trả lại cho bà T số tiền đã chiếm đoạt còn lại là 120.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn N2 , bà Vũ Thị V1 , anh Nguyễn Văn Q , chị Nguyễn Thị V2 và anh Nguyễn Văn N3 không yêu cầu giải quyết đối với việc khắc phục thay bị cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Buộc bị cáo Tạ Thị D phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự trong vụ án hình sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Tạ Thị D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Tạ Thị D 07 (Bảy) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ bắt tạm giam ngày 07 tháng 3 năm 2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; các điều 584, 585 và Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xác nhận ông Nguyễn Văn N2 , bà Vũ Thị V1 , anh Nguyễn Văn Q , chị Nguyễn Thị V2 và anh Nguyễn Văn N3 đã khắc phục thay Tạ Thị D trả cho bà T 150.000.000đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Buộc Tạ Thị D phải trả lại cho bà Phùng Thị T 120.000.0000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, Tạ Thị D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự

Lưu hồ sơ vụ án 01 biên bản thỏa thuận ngày 08/8/2019 đối với ô đất 725m² ở Đ2 , huyện Đ3 , tỉnh Vĩnh Phúc.

Trả lại cho Tạ Thị D số tiền 10.000.000đồng (Mười triệu đồng) do anh Nguyễn Văn T4 tự nguyện giao nộp ngày 07/3/2023, nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Trả lại bà Phùng Thị T 01 giấy nhận tiền đặt cọc mua chung đất thổ cư đề ngày 05/3/2019 và 01 giấy biên nhận mua chung đất thổ cư ngày 07/3/2019 đối với thửa đất số 609, tờ bản đồ số 12, diện tích 92,2m²; 01 biên bản thỏa thuận ngày 08/8/2019 đối với thửa đất số 670, tờ bản đồ số 11, diện tích 188,7m²; 01 giấy biên nhận mua chung đất ngày 06/7/2019 đối với thửa đất 188,7m²; 01 giấy biên bản thỏa thuận đặt cọc tiền mua xi măng, sắt thép ngày 02/9/2019 giữa bà Phùng Thị T với Tạ Thị D ; 01 giấy bán đất ngày 22/6/2019.

Trả lại anh Nguyễn Xuân T1 01 giấy bán đất (bóc thăm đất dịch vụ) ngày 08/4/2019; 01 giấy biên nhận ngày 01/9/2019 D nhận nợ với anh Nguyễn Xuân T1 số tiền 500.000.000đồng góp tiền mua chung thửa đất ở phường H2 , Y , Vĩnh Phúc; 01 giấy thành lập hộ ngày 30/10/2018.

Trả lại chị Bùi Thị H 01 giấy biên nhận góp tiền mua chung đất giữa Tạ Thị D với chị Bùi Thị H ngày 01/9/2019.

Trả lại chị Hoàng Thị O 01 giấy vay tiền đề ngày 06/5/2019.

(Toàn bộ vật chứng, tài liệu và số tiền nêu trên có đặc điểm như Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản do Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc lập ngày 27 tháng 12 năm 2023).

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Tạ Thị D phải chịu 200.000đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và phải chịu 6.000.000đồng (Sáu triệu đồng) án phí dân sự trong vụ án hình sự.

Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh phúc;
- Phòng Hồ sơ - CA tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Người bào chữa;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: Hồ sơ, Phòng HC-TP, Tòa Hình sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

